

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/CV-MKV

Tiền Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2021

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính soát xét năm 2020



**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- 1. Công ty** : Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
- 2. Mã chứng khoán** : MKV
- 3. Địa chỉ trụ sở chính** : Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- 4. Điện thoại** : 84-273-3710769 Fax: 84-273-3826363
- 5. Người được ủy quyền công bố thông tin:** ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên hội đồng quản trị

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính soát xét năm 2020 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Về doanh thu, doanh thu thuần năm 2020 đạt 103.419.568.447 đồng tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019. Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương **7.052.865.138 đồng**, so với cùng kỳ năm 2019 là dương 1.884.447.123 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 5.168.418.015 đồng. Công ty xin giải trình lợi nhuận sau thuế tăng 5.168.418.015 đồng là do :

- Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo NĐ 114/2020/NĐ-CP
- Công ty được giảm thuế TNDN theo NĐ 68/2020/NĐ-CP

Đồng thời, Công ty tiết giảm được các chi phí trong sản xuất và kinh doanh thông qua việc (i) Cơ cấu lại các sản phẩm, đẩy mạnh bán hàng ở các nhóm sản phẩm chủ lực có hiệu quả; (ii) Cơ cấu lại sản phẩm, kế hoạch sản xuất phù hợp nhu cầu thực tế; (iii) Chi phí mua nguyên vật liệu giảm; (iv) Chính sách bán hàng linh động, phù hợp tại từng thời điểm; (v) Tiết giảm được chi phí tài chính.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

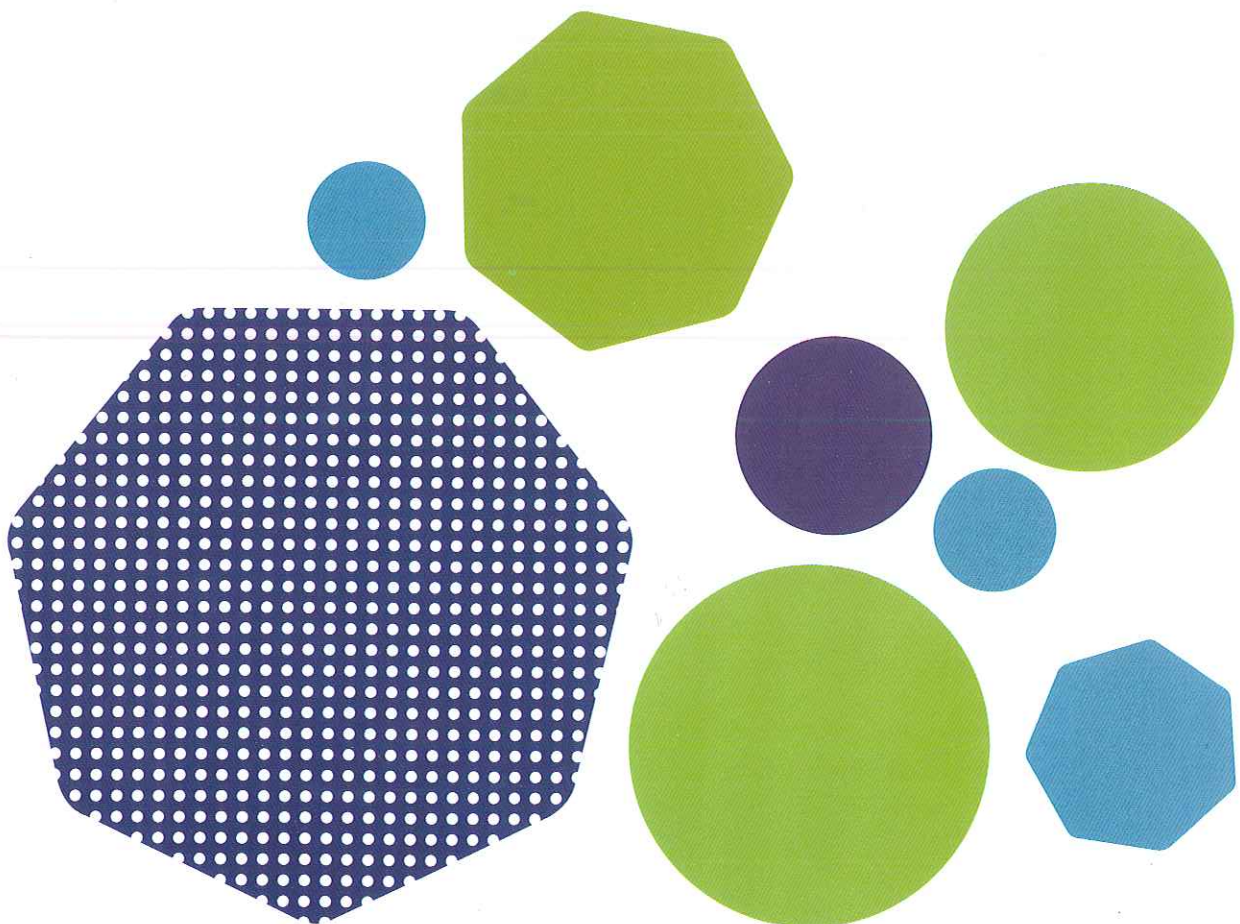
Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

Tháng 03 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Ngô Phú Thòa	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc điều hành	
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Miễn nhiệm ngày 01/02/2021
Bà Võ Thị Lệ Trinh	Bổ nhiệm ngày 01/02/2021

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

- Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.
- Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Phê duyệt Báo cáo tài chính:

- Theo giấy ủy quyền số 01/UQ-MKV ngày 01 tháng 01 năm 2021 của ông Đào Mạnh Lương
- Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc điều hành.
- Giám đốc điều hành là người kí Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Văn Tài

Giám đốc điều hành

Giấy ủy quyền số 01/UQ/CTHĐQT - MKV ngày 01 tháng 01 năm 2021

Tiền Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Số: 166 /2021/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 trình bày từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.048.843.558	40.757.961.086
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.732.130.227	1.793.512.722
Tiền	111		3.732.130.227	1.793.512.722
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.395.456.903	24.264.454.308
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.563.689.704	23.502.345.473
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		547.853.000	518.568.250
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	283.914.199	243.540.585
Hàng tồn kho	140	8	20.597.700.303	14.199.787.268
Hàng tồn kho	141		20.597.700.303	14.199.787.268
Tài sản ngắn hạn khác	150		323.556.125	500.206.788
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	244.496.903	476.829.391
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	79.059.222	23.377.397
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.441.514.910	64.957.961.379
Tài sản cố định	220		56.179.444.239	64.649.581.059
Tài sản cố định hữu hình	221	9	56.173.328.110	64.614.664.930
- Nguyên giá	222		101.165.897.669	101.165.897.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.992.569.559)	(36.551.232.739)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.116.129	34.916.129
- Nguyên giá	228		260.000.000	260.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253.883.871)	(225.083.871)
Tài sản dài hạn khác	260		262.070.671	308.380.320
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	262.070.671	308.380.320
TỔNG TÀI SẢN	270		99.490.358.468	105.715.922.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		39.302.746.050	52.581.175.185
Nợ ngắn hạn	310		34.971.271.547	35.982.500.682
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	9.024.256.065	3.926.645.369
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.286.387	34.886.478
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	470.047.385	770.279.864
Phải trả người lao động	314		1.068.183.159	1.299.727.463
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	10.430.291.191	3.278.118.176
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	4.806.920	12.111.820
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	14.001.631.521	26.697.962.593
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37.231.081)	(37.231.081)
Nợ dài hạn	330		4.331.474.503	16.598.674.503
Phải trả dài hạn khác	337	14	1.500.000.000	1.500.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	2.831.474.503	15.098.674.503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.187.612.418	53.134.747.280
Vốn chủ sở hữu	410	16	60.187.612.418	53.134.747.280
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.380.000	50.000.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.380.000	50.000.380.000
Cổ phiếu quỹ	415		(380.000)	(380.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69.863.124	69.863.124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.117.749.294	3.064.884.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.064.884.156	1.180.437.033
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.052.865.138	1.884.447.123
TỔNG NGUỒN VỐN	440		99.490.358.468	105.715.922.465



Đỗ Văn Tài
 Giám đốc điều hành
 Tiền Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Võ Thị Lệ Trinh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	114.822.038.607	139.659.234.869
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	11.402.470.160	37.249.494.790
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.419.568.447	102.409.740.079
Giá vốn hàng bán	11	19	74.630.562.872	80.111.508.564
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.789.005.575	22.298.231.515
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	33.824.510	1.036.567
Chi phí tài chính	22	21	4.135.256.490	5.767.310.975
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.990.082.192	3.891.205.549
Chi phí bán hàng	25	22	10.377.003.591	10.202.167.470
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.728.287.357	3.982.776.811
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.582.282.647	2.347.012.826
Thu nhập khác	31	23	34.400.572	394.951.613
Chi phí khác	32	24	4.221.047	309.124.428
Lợi nhuận khác	40		30.179.525	85.827.185
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.612.462.172	2.432.840.011
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	559.597.034	548.392.888
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.052.865.138	1.884.447.123
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.411	377
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.411	377



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.612.462.172	2.432.840.011
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.470.136.820	8.546.358.772
Lỗ/ (Lãi) hoạt động đầu tư	05	(2.716.510)	(1.036.567)
Chi phí lãi vay	06	1.990.082.192	3.891.205.549
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.069.964.674	14.869.367.765
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	09 10	5.813.315.580 (6.397.913.035)	11.452.785.421 3.029.522.344
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp	11	11.895.225.468	(10.731.157.452)
Tăng chi phí trả trước	12	278.642.137	384.618.448
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.024.551.845)	(3.848.170.515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(735.250.912)	(1.039.932.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.899.432.067	14.117.033.391
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(97.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.716.510	1.036.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.716.510	(95.963.433)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	52.666.457.011	71.907.545.460
Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.629.988.083)	(85.125.746.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.963.531.072)	(13.218.201.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.938.617.505	802.868.655
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.793.512.722	990.644.067
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.732.130.227	1.793.512.722



Đỗ Văn Tài
 Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Võ Thị Lệ Trinh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 105 người (tại ngày 31/12/2019 là 102 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)**

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền Theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ....

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp):

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty thực nhận các khoản lãi.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 THUẾ (TIẾP)***Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)*

Trong năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, các Công ty con do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty chỉ tổ chức sản xuất kinh doanh tại một địa điểm cụ thể và cung cấp một loại dịch vụ/ sản phẩm chính nên Công ty không thực hiện lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	12.165.817	112.449.294
Tiền gửi không kỳ hạn	3.719.964.410	1.681.063.428
	3.732.130.227	1.793.512.722

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	244.496.903	476.829.391
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	76.516.378	56.222.619
- Chi phí mua bảo hiểm	57.410.547	60.126.028
- Các khoản khác	110.569.978	360.480.744
Dài hạn	262.070.671	308.380.320
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.670.596	75.849.762
- Các khoản khác	247.400.075	232.530.558
	506.567.574	785.209.711

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
 Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	17.563.689.704	-	23.502.345.473	-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	533.760.425	-	327.566.272	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	22.000.000	-	18.700.000	-
Công ty Cổ phần Thú Y Mavin	8.607.379.725	-	4.690.775.429	-
Công ty TNHH Dịch Vụ XNK Nông Sản Xanh	-	-	7.369.080.149	-
Hồ Thanh Bàn	36.746.300	-	371.054.478	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y số 2 (Phạm Thị Mỹ Linh)	295.610.837	-	292.935.150	-
Công ty TNHH Nông Sản Châu Giang	-	-	2.521.994.400	-
Bà Võ Hồng Cúc	633.211.856	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	477.204.884	-	397.583.441	-
Đại lý Phân phối thuốc Thú y Thủy sản Thọ Nhung	630.205.997	-	254.145.520	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.327.569.680	-	7.258.510.634	-
Dài hạn	-	-	-	-
	17.563.689.704	-	23.502.345.473	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	56.479.500	-	18.700.000	-
Công ty Cổ phần Mavin DuckFarm	24.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	22.000.000	-	18.700.000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	10.279.500	-	-	-

CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHẤM
 N: 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	283.914.199	-	243.540.585	-
- Tạm ứng cho nhân viên	283.914.199	-	243.540.585	-
Dài hạn	-	-	-	-
	283.914.199	-	243.540.585	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	915.262.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.833.685.442	-	9.947.242.514	-
Thành phẩm	5.582.396.044	-	3.244.399.676	-
Hàng hóa	181.618.817	-	92.883.078	-
	20.597.700.303	-	14.199.787.268	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	36.887.812.125	59.655.417.093	4.622.668.451	101.165.897.669
31/12/2020	36.887.812.125	59.655.417.093	4.622.668.451	101.165.897.669
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2020	(7.168.562.156)	(26.462.983.322)	(2.919.687.261)	(36.551.232.739)
- Khấu hao trong năm	(1.610.771.956)	(6.163.138.112)	(667.426.752)	(8.441.336.820)
31/12/2020	(8.779.334.112)	(32.626.121.434)	(3.587.114.013)	(44.992.569.559)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	29.719.249.969	33.192.433.771	1.702.981.190	64.614.664.930
31/12/2020	28.108.478.013	27.029.295.659	1.035.554.438	56.173.328.110

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 3.930.230.421 đồng, tại ngày 31/12/2019: 3.225.809.974 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là: 48.533.471.345 đồng, tại ngày 31/12/2019: 55.143.262.793 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	260.000.000	260.000.000
31/12/2020	260.000.000	260.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	(225.083.871)	(225.083.871)
- Khấu hao trong năm	(28.800.000)	(28.800.000)
31/12/2020	(253.883.871)	(253.883.871)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	34.916.129	34.916.129
31/12/2020	6.116.129	6.116.129

VA
62
NO
C.T.C.T.
Y
GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	9.024.256.065	9.024.256.065	3.926.645.369	3.926.645.369
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	1.647.093.254	1.647.093.254	161.700.039	161.700.039
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.604.089.367	1.604.089.367	797.044.879	797.044.879
- Công ty TNHH Smart Ingredient	252.367.500	252.367.500	102.410.000	102.410.000
- Công ty TNHH Ruby	467.320.000	467.320.000	236.064.520	236.064.520
- Công ty TNHH Lva Việt Nam	1.341.870.009	1.341.870.009	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Ami	1.225.000.140	1.225.000.140	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy tinh Hưng Phú	-	-	329.873.000	329.873.000
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	256.746.380	256.746.380	61.283.360	61.283.360
- Phải trả người bán khác	2.229.769.415	2.229.769.415	2.238.269.571	2.238.269.571
	9.024.256.065	9.024.256.065	3.926.645.369	3.926.645.369
Phải trả người bán là các bên liên quan	98.148.258	98.148.258	342.487.200	342.487.200
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	329.873.000	329.873.000
- Công ty TNHH Austfeed Bình Định	98.148.258	98.148.258	12.614.200	12.614.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	147.931.363	2.101.740.918	2.200.027.688	49.644.593
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	548.392.888	559.597.034	735.250.912	372.739.010
- Thuế thu nhập cá nhân	73.955.613	331.311.232	357.603.063	47.663.782
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	770.279.864	2.997.649.184	3.297.881.663	470.047.385

	01/01/2020 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	31/12/2020 VND

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	23.377.397	109.739.213	88.457.360	44.659.250
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	34.399.972	-	34.399.972
	23.377.397	144.139.185	88.457.360	79.059.222

(*) Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 là 1.061.519.654 đồng. Trong năm, Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2017 và 2018 theo Biên bản làm việc ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Cục Thuế tỉnh Tiền Giang là 501.922.620 đồng, số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp trong năm 2020 là 559.597.034 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	10.430.291.191	3.278.118.176
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	180.000.000	324.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	8.565.381	43.035.034
- Trích trước chi phí chiết khấu phải trả	7.135.786.815	2.192.177.000
- Phí tư vấn quản lý	1.200.000.000	-
- Trích trước chi phí chương trình 30 năm	673.845.677	-
- Chi phí khác	1.232.093.318	718.906.142
Dài hạn	-	-
	10.430.291.191	3.278.118.176

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.806.920	12.111.820
- Kinh phí công đoàn	4.806.920	12.111.820
Dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.504.806.920	1.512.111.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	14.001.631.521	14.001.631.521	51.499.657.011	64.195.988.083	26.697.962.593	26.697.962.593
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>11.133.106.024</i>	<i>11.133.106.024</i>	<i>46.666.457.011</i>	<i>57.187.113.580</i>	<i>21.653.762.593</i>	<i>21.653.762.593</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	11.133.106.024	11.133.106.024	46.666.457.011	57.187.113.580	21.653.762.593	21.653.762.593
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.868.525.497</i>	<i>2.868.525.497</i>	<i>4.833.200.000</i>	<i>7.008.874.503</i>	<i>5.044.200.000</i>	<i>5.044.200.000</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	2.868.525.497	2.868.525.497	4.833.200.000	7.008.874.503	5.044.200.000	5.044.200.000
Vay và nợ dài hạn	2.831.474.503	2.831.474.503	6.000.000.000	18.267.200.000	15.098.674.503	15.098.674.503
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	<i>2.831.474.503</i>	<i>2.831.474.503</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>18.267.200.000</i>	<i>15.098.674.503</i>	<i>15.098.674.503</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	1.631.474.503	1.631.474.503	-	4.867.200.000	6.498.674.503	6.498.674.503
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	4.800.000.000	13.400.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin (3)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	-
	16.833.106.024	16.833.106.024	57.499.657.011	82.463.188.083	41.796.637.096	41.796.637.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam của hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0122/1975/N-KD/01 ngày 15 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng:
 - Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 10 năm 2020. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2020 đã được Công ty thanh toán hết vào ngày 06/03/2021.
 - Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015:
 - Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm;
 - Mục đích vay: Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
 - Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng dự án Nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;

(3) Khoản vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin theo Hợp đồng mượn tiền số 216/2020/HĐMT-MHO&MKV ngày 24/12/2020 và Phụ lục 01 ngày 28/12/2020 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay: 1.200.000.000 đồng;
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: 0%/năm;
- Thời hạn vay: từ ngày 29/12/2020 đến ngày 29/12/2022;

Số dư gốc vay của Hợp đồng tại 31/12/2020 là 1.200.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	1.684.756.148	51.754.619.272
- Lãi trong năm	-	-	-	1.884.447.123	1.884.447.123
- Giảm khác	-	-	-	(504.319.115)	(504.319.115)
31/12/2019	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	3.064.884.156	53.134.747.280
01/01/2020	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	3.064.884.156	53.134.747.280
- Lãi trong năm	-	-	-	7.052.865.138	7.052.865.138
31/12/2020	50.000.380.000	(380.000)	69.863.124	10.117.749.294	60.187.612.418

TIỀN GIANG
 ỦY BAN
 QUẢN LÝ
 TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28.588.790.000	28.588.790.000
Các cổ đông khác	21.411.590.000	21.411.590.000
	50.000.380.000	50.000.380.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.380.000	50.000.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.380.000	50.000.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.038	5.000.038
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.038	5.000.038
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

16.5 CÁC QUỸ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	69.863.124	69.863.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu	114.822.038.607	139.659.234.869
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	114.335.738.607	139.659.234.869
Doanh thu cho thuê	486.300.000	-
	114.822.038.607	139.659.234.869
Doanh thu với các bên liên quan	390.490.000	5.547.775.670
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	172.900.000	3.940.874.170
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	650.500
Công ty Cổ Phần Mavin Duckfarm	97.500.000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	120.000.000	1.606.251.000

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	11.339.909.030	37.135.798.162
Hàng bán bị trả lại	62.561.130	113.696.628
	11.402.470.160	37.249.494.790

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	74.244.874.830	80.111.508.564
Giá vốn cho thuê	385.688.042	-
	74.630.562.872	80.111.508.564

20. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.716.510	1.036.567
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.108.000	-
	33.824.510	1.036.567

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	1.990.082.192	3.891.205.549
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.080.690.848	1.872.698.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	64.483.450	3.407.100
	4.135.256.490	5.767.310.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	10.377.003.591	10.202.167.470
Chi phí nhân viên bán hàng	5.435.119.677	5.728.181.601
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.139.285.998	1.127.798.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	281.738.710	667.426.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.466.683.006	2.316.310.601
Chi phí bán hàng khác	54.176.200	362.450.089
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	6.728.287.357	3.982.776.811
Chi phí nhân viên quản lý	2.667.857.405	2.300.057.830
Chi phí đồ dùng văn phòng	671.517.490	853.387.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.500.000	31.175.000
Thuế phí, lệ phí	6.480.464	6.675.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.918.037.864	514.877.865
Chi phí quản lý khác	429.894.134	276.603.332

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ cho thuê xe	-	394.951.613
Các khoản khác	34.400.572	-
	34.400.572	394.951.613

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	4.221.047	309.124.428
	4.221.047	309.124.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.612.462.172	2.432.840.011
Các khoản chi phí không được trừ	4.221.047	1.243.414.547
- Các khoản chi phí (phạt), lãi chậm nộp	4.221.047	309.124.428
- Chi phí lãi vay vượt mức khống chế	-	934.290.119
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	34.399.972	-
- Thu tiền chậm nộp thuế TNDN năm 2017, 2018 theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP	34.399.972	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	7.582.283.247	3.676.254.558
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.516.456.649	735.250.912
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP	454.936.995	-
Giảm thuế TNDN phải nộp năm 2017, 2018 theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP (*)	501.922.620	-
Giảm thuế TNDN phải nộp năm 2019 theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP	-	186.858.024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	559.597.034	548.392.888

(*) Giảm theo Biên bản làm việc ngày 15/12/2020 của Cục Thuế tỉnh Tiền Giang về việc xác định lại số thuế TNDN phải nộp, tiền chậm nộp tương ứng năm 2017-2018 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy, theo quy định tại Điều 1, Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ; cụ thể: số thuế TNDN phải nộp cần điều chỉnh năm 2017 là: 236.425.927 đồng, năm 2018 là 265.496.693 đồng.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.052.865.138	1.884.447.123
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.411	377

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, Công ty xác định Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	48.010.538.168	36.977.564.000
Chi phí nhân công	14.664.119.126	13.886.519.969
Khấu hao tài sản cố định	8.470.136.820	8.546.358.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.720.012.399	24.088.118.751
Chi phí bằng tiền khác	751.465.798	645.728.885
	81.616.272.311	84.144.290.377

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐ.TĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 20.175.062 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 20/08/2014 đến 20/08/2019, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
6	Công ty Cổ phần Mavin DuckFarm	Công ty con trong cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	1.073.148.258	6.372.598.025
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	36.990.075
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	98.148.258	50.734.950
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	975.000.000	6.284.873.000
Bán hàng cho bên liên quan	10.900.000	5.547.775.670
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	10.900.000	3.940.874.170
Công ty TNHH Mavin Austfeed Bình Định	-	650.500
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	1.606.251.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho bên liên quan	379.500.000	145.451.613
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	162.000.000	139.000.000
Công Ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	120.000.000	6.451.613
Công ty Cổ phần Mavin Duckfarm	97.500.000	-
Đi vay	6.000.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	4.800.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	1.200.000.000	-
Trả gốc vay	13.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	13.400.000.000	-

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	1.155.129.930	921.175.140
- Thù lao của Hội đồng quản trị	180.000.000	180.000.000
- Lương của Ban Giám đốc	975.129.930	741.175.140

Chi tiết thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị năm 2020

	Năm 2020 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	180.000.000
- Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT 36.000.000
- Đào Mạnh Hòa	Thành viên HĐQT 24.000.000
- Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT 24.000.000
- Lê Thành Nam	Thành viên HĐQT 24.000.000
- Ngô Phú Thỏa	Thành viên HĐQT 24.000.000
- Vũ Thị Hồng Nhung	Trưởng Ban Kiểm soát 24.000.000
- Trần Thị Kiều Chinh	Thành viên Ban Kiểm soát 12.000.000
- Thân Văn Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát 12.000.000
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	975.129.930
- Đỗ Văn Tài	Giám đốc điều hành 975.129.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong năm 2020, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu theo Biên bản làm việc ngày 15/12/2020 của Cục Thuế tỉnh Tiền Giang về việc xác định lại số thuế TNDN phải nộp, tiền chậm nộp tương ứng năm 2017-2018 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy, theo quy định tại Điều 1, Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ; và Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy xác định lại số thuế TNDN phải nộp, tiền chậm nộp tương ứng năm 2019. Cụ thể, số liệu được điều chỉnh hồi tố như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	01/01/2020		
	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/Giảm(-)
NGUỒN VỐN			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	770.279.864	957.137.888	(186.858.024)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.064.884.156	2.878.026.132	186.858.024
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>1.884.447.123</i>	<i>1.697.589.099</i>	<i>186.858.024</i>

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2019		
	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/Giảm(-)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	548.392.888	735.250.912	(186.858.024)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.884.447.123	1.697.589.099	186.858.024



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

